

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và sáu (6) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại đường Số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh; và
- ▶ Chi nhánh Miền Bắc đặt tại Số 10A Hàng Cháo, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực	
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Tường Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty không có Ban Kiểm soát do thay đổi cơ cấu tổ chức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 13 tháng 4 năm 2019.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Vinh

Trưởng ban

bổ nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiểm người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61348213/21251563-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.706.743.619.255	2.430.911.281.861
110	I. Tiền	4	132.270.585.803	218.360.067.997
111	1. Tiền		132.270.585.803	133.360.067.997
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	90.000.000.000	517.609.417.690
121	1. Chứng khoán kinh doanh		90.000.000.000	422.109.417.690
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	95.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.153.075.780.010	825.478.915.806
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	781.585.884.691	821.597.726.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	63.947.194.892	11.320.209.952
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	307.542.700.427	9.238.259.510
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	-	(16.831.229.850)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	153.949.219
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.278.206.398.701	856.829.333.487
141	1. Hàng tồn kho		1.292.352.133.321	875.406.482.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.145.734.620)	(18.577.149.168)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.190.854.741	12.633.546.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.002.426.423	4.738.373.271
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	41.188.428.318	7.895.173.610
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.348.332.593.135	1.053.914.381.351
220	I. Tài sản cố định		877.806.136.339	592.233.584.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	837.118.662.977	550.198.801.381
222	Nguyên giá		1.477.399.889.653	1.087.694.556.388
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(640.281.226.676)	(537.495.755.007)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	40.687.473.362	42.034.783.090
228	Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.216.014.789)	(11.868.705.061)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		265.205.284.736	269.047.381.106
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	265.205.284.736	269.047.381.106
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	IV. Tài sản dài hạn khác		201.065.490.759	188.377.734.473
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	183.975.350.817	183.325.385.203
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	17.090.139.942	5.052.349.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.055.076.212.390	3.484.825.663.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.456.799.004.353	2.014.073.115.772
310	I. Nợ ngắn hạn		1.993.470.633.984	1.753.719.813.335
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	477.828.470.359	624.273.748.462
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	93.505.099.253	61.708.869.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	53.378.549.736	41.786.663.018
314	4. Phải trả người lao động		68.722.397.344	63.256.407.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.179.975.494	13.425.897.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	51.233.395.189	196.831.252.428
320	7. Vay ngắn hạn	20	1.200.490.280.075	704.757.960.495
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	32.598.082.594	30.069.108.401
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.534.383.940	17.609.904.871
330	II. Nợ dài hạn		463.328.370.369	260.353.302.437
338	1. Vay dài hạn	20	404.012.875.050	207.060.791.110
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	59.315.495.319	53.292.511.327
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.598.277.208.037	1.470.752.547.440
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.598.277.208.037	1.470.752.547.440
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		589.476.058.238	455.731.394.906
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		239.705.061.680	140.738.072.309
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		349.770.996.558	314.993.322.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.055.076.212.390	3.484.825.663.212




Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	9.153.564.778.109	8.671.373.412.264
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(123.233.825.452)	(125.330.147.562)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	9.030.330.952.657	8.546.043.264.702
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(7.926.081.606.222)	(7.660.099.875.840)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.104.249.346.435	885.943.388.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	47.496.439.913	70.057.608.210
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(162.565.874.813) (79.383.647.363)	(86.114.690.431) (47.496.167.371)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		-	5.071.466.057
25	9. Chi phí bán hàng	25	(199.737.081.768)	(184.073.760.317)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(169.601.679.362)	(170.721.570.122)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		619.841.150.405	520.162.442.259
31	12. Thu nhập khác	28	12.448.017.375	18.301.881.485
32	13. Chi phí khác	28	(5.041.686.990)	(7.897.879.729)
40	14. Lợi nhuận khác		7.406.330.385	10.404.001.756
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		627.247.480.790	530.566.444.015
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(145.514.274.904)	(120.560.248.390)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.1	12.037.790.672	5.138.854.393
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		493.770.996.558	415.145.050.018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		493.770.996.558	401.393.322.596
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	13.751.727.422
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.6	8.103	6.718
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.6	8.103	6.718




Phạm Thế Hiển
Người lập

Ngày 9 tháng 3 năm 2020



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		627.247.480.790	530.566.444.015
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10, 11	108.738.374.615	101.365.924.302
03	Các khoản dự phòng		20.761.243.809	27.941.495.851
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(287.139.287)	564.280.099
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(44.538.822.305)	(77.041.439.721)
06	Chi phí lãi vay	24	79.383.647.363	47.496.167.371
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		791.304.784.985	630.892.871.917
09	Tăng các khoản phải thu		(380.587.073.940)	(103.561.571.429)
10	Tăng hàng tồn kho		(421.647.602.907)	(103.947.292.175)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(242.786.495.175)	100.388.733.562
12	Tăng chi phí trả trước		(194.228.886)	(29.633.364.410)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		332.109.417.690	(230.585.042.690)
14	Tiền lãi vay đã trả		(82.898.920.062)	(46.834.344.536)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(146.525.406.026)	(99.932.017.881)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.582.195.132)	(42.753.480.225)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(175.807.719.453)	74.034.492.133
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(393.593.677.248)	(236.222.606.462)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1.618.409.675	21.332.771.966
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		-	(91.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		95.500.000.000	121.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(217.113.274.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	373.298.459.011
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.046.128.217	67.086.210.105
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(252.429.139.356)	39.081.560.620

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.220.002.735)	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	6.221.745.931.767	3.589.726.648.662
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(5.529.061.528.247)	(3.435.155.246.545)
36	Cổ tức đã trả	21.5	(344.428.269.000)	(172.589.148.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		342.036.131.785	(18.017.746.383)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(86.200.727.024)	95.098.306.370
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		218.360.067.997	123.229.747.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.244.830	32.014.392
70	Tiền cuối năm	4	132.270.585.803	218.360.067.997



Phạm Thế Hiển
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và sáu (6) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại đường Số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklăk;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh; và
- ▶ Chi nhánh Miền Bắc đặt tại Số 10A Hàng Cháo, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1063 (31 tháng 12 năm 2018: 936).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện và các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ và hàng hóa.

Chi phí sản xuất kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã mua và được trích hao mòn theo thời hạn mua, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập từ 3% đến 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch và các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch và đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	780.339.063	2.690.794.590
Tiền gửi ngân hàng	131.490.246.740	130.669.273.407
Các khoản tương đương tiền	-	85.000.000.000
TỔNG CỘNG	132.270.585.803	218.360.067.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	90.000.000.000	422.109.417.690
Trái phiếu (i)	90.000.000.000	422.109.417.690
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	95.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	95.500.000.000
GIÁ TRỊ THUẬN	90.000.000.000	517.609.417.690

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Số lượng	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn trả
				gốc và lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Và Môi trường Eco&More	90	<u>90.000.000.000</u>	10,5%	Kỳ hạn 3 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 21 tháng 6 năm 2021

Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam nắm giữ bởi các tổ chức phát hành trái phiếu và các bên thứ ba.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	735.307.893.325	815.607.985.134
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	188.194.889.838	206.778.295.075
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây Lắp Điện Số Năm (*)	131.443.367.670	131.347.390.333
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	94.337.641.575	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	90.128.758.113	122.063.764.217
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh - Ban quản lý dự án lưới điện Thành Phố Hồ Chí Minh	113.871.840	75.196.941.540
- Các khách hàng khác	231.089.364.289	280.221.593.969
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>46.277.991.366</u>	<u>5.989.741.841</u>
TỔNG CỘNG	781.585.884.691	821.597.726.975
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(16.831.229.850)
GIÁ TRỊ THUẬN	781.585.884.691	804.766.497.125

(*) Số dư phải thu của Nhóm Công ty đối với Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện số năm được Nhóm Công ty dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.831.229.850	32.902.583.989
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	19.696.175.009	3.217.537.571
Giảm: Hoàn nhập trong năm	(3.055.474.837)	-
Xóa sổ trong năm	<u>(33.471.930.022)</u>	<u>(19.288.891.710)</u>
Số cuối năm	-	16.831.229.850

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	62.660.094.892	11.320.209.952
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Kinex Việt Nam	33.607.500.000	-
- Công ty Cp Xây Dựng Kinex Việt Nam	21.801.930.000	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Việt Nam	2.904.478.319	-
- Công ty TNHH MTV Thanh Kim Cát	-	1.605.797.945
- Các nhà cung cấp khác	4.346.186.573	9.714.412.007
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.287.100.000	-
TỔNG CỘNG	<u>63.947.194.892</u>	<u>11.320.209.952</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ mua đồng nguyên vật liệu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30) (*)	300.000.000.000	-
Lãi phải thu	4.794.624.395	7.827.817.865
Ký quỹ cho bên thứ ba	1.476.784.032	721.037.247
Phải thu khác	1.271.292.000	689.404.398
TỔNG CỘNG	<u>307.542.700.427</u>	<u>9.238.259.510</u>

(*) Đây là khoản ký quỹ theo hợp đồng mua bán sản phẩm tấm đồng ngày 1 tháng 4 năm 2019, có thời hạn 10 tháng giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex - công ty trong cùng tập đoàn ("Điện Gelex") và được chi trả lãi 6%/năm (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	643.126.716.858	355.865.584.190
Nguyên vật liệu	480.673.899.470	291.407.618.784
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.245.742.568	145.671.775.563
Hàng mua đang đi đường	16.825.729.077	76.051.057.154
Hàng gửi bán	7.629.885.069	2.244.712.133
Hàng hóa	1.988.848.909	1.131.595.745
Công cụ, dụng cụ	861.311.370	3.034.139.086
TỔNG CỘNG	1.292.352.133.321	875.406.482.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.145.734.620)	(18.577.149.168)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.278.206.398.701	856.829.333.487

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	18.577.149.168	12.783.107.739
<i>Tăng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	14.552.821.309	17.548.024.001
<i>Giảm:</i> Hoàn nhập trong năm	(18.984.235.857)	(11.753.982.572)
Số cuối năm	14.145.734.620	18.577.149.168

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	289.265.843.391	718.585.796.291	74.828.270.541	5.014.646.165	1.087.694.556.388
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	135.580.364.906	227.226.942.013	-	-	362.807.306.919
Mua mới trong năm	-	14.150.857.407	17.488.370.718	960.114.802	32.599.342.927
Thanh lý, nhượng bán	(3.998.327.888)	(442.634.577)	(956.127.601)	(45.895.000)	(5.442.985.066)
Phân loại lại	-	(1.323.260.023)	-	1.064.928.508	(258.331.515)
Số cuối năm	420.847.880.409	958.197.701.111	91.360.513.658	6.993.794.475	1.477.399.889.653
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	39.763.575.049	202.087.469.911	22.851.911.999	2.643.818.309	267.346.775.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(95.631.520.423)	(398.343.883.861)	(40.248.870.985)	(3.271.479.738)	(537.495.755.007)
Khấu hao trong năm	(17.370.967.609)	(80.674.157.595)	(8.802.961.908)	(542.977.775)	(107.391.064.887)
Thanh lý	3.179.202.987	367.989.482	927.516.387	45.895.000	4.520.603.856
Phân loại lại	-	401.784.184	-	(316.794.822)	84.989.362
Số cuối năm	(109.823.285.045)	(478.248.267.790)	(48.124.316.506)	(4.085.357.335)	(640.281.226.676)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	193.634.322.968	320.241.912.430	34.579.399.556	1.743.166.427	550.198.801.381
Số cuối năm	311.024.595.364	479.949.433.321	43.236.197.152	2.908.437.140	837.118.662.977
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 20)	71.633.152.043	118.828.492.288	2.591.597.252	13.216.059	193.066.457.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và cuối năm	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(10.897.971.001)	(970.734.060)	(11.868.705.061)
Hao mòn trong năm	(764.869.292)	(582.440.436)	(1.347.309.728)
Số cuối năm	(11.662.840.293)	(1.553.174.496)	(13.216.014.789)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	40.093.314.958	1.941.468.132	42.034.783.090
Số cuối năm	39.328.445.666	1.359.027.696	40.687.473.362

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	52.367.247.149	-
Dự án triển khai hệ thống ERP (SAP)	27.666.110.450	-
Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	17.895.765.250	-
Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Sài Gòn	17.809.936.740	-
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	6.891.063.263	2.750.359.700
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại nhà máy Miền Trung	-	104.743.314.342
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm	-	21.118.012.758
Khác	15.131.679.520	12.992.211.942
TỔNG CỘNG	265.205.284.736	269.047.381.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	12.002.426.423	4.738.373.271
Công cụ, dụng cụ	2.902.024.821	1.213.692.044
Chi phí thử nghiệm	2.863.354.959	1.299.735.417
Chi phí làm biển quảng cáo	2.437.666.668	1.824.669.538
Khác	3.799.379.975	400.276.272
Dài hạn	183.975.350.817	183.325.385.203
Tiền thuê đất (*)	158.841.373.206	164.099.612.843
Công cụ, dụng cụ	14.619.048.706	6.955.054.356
Chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị	5.571.177.105	3.617.062.175
Khác	4.943.751.800	8.653.655.829
TỔNG CỘNG	195.977.777.240	188.063.758.474

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	444.577.885.926	369.305.150.430
- Mitsui & Co., Ltd	220.751.172.787	152.877.856.052
- LS-Nikko Copper Inc	101.425.278.187	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	13.777.280.000	6.630.624.000
- Gerald Metals Company Limited	10.234.799.871	9.528.306.827
- Glencore International AG	-	42.777.159.668
- Nhà cung cấp khác	98.389.355.081	157.491.203.883
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	33.250.584.433	254.968.598.032
TỔNG CỘNG	477.828.470.359	624.273.748.462

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước từ khách hàng	91.570.105.541	60.726.351.484
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	19.748.537.539	16.514.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	14.194.000.000	7.115.025.296
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	8.506.214.402	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	7.901.000.000	7.938.000.000
- Khách hàng khác	41.220.353.600	29.159.326.188
Ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.934.993.712	982.518.381
TỔNG CỘNG	93.505.099.253	61.708.869.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	7.895.173.610	1.183.872.720.953	(1.150.579.466.245)	41.188.428.318
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.602.681.073	145.514.274.904	(146.525.406.026)	31.591.549.951
Thuế giá trị gia tăng	4.404.517.747	310.193.752.907	(298.617.707.672)	15.980.562.982
Thuế thu nhập cá nhân	4.214.271.257	25.245.473.937	(23.653.308.391)	5.806.436.803
Thuế khác	565.192.941	5.204.643.450	(5.769.836.391)	-
TỔNG CỘNG	41.786.663.018	486.158.145.198	(474.566.258.480)	53.378.549.736

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	5.363.023.906	5.113.274.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.192.473.000	615.554.433
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	392.377.037	2.266.004.681
Chi phí phải trả khác	1.232.101.551	5.431.064.739
TỔNG CỘNG	8.179.975.494	13.425.897.853

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	45.302.316.125	94.384.704.851
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	-	90.447.835.282
Cổ tức phải trả	5.188.460.450	4.016.729.450
Các khoản khác	742.618.614	7.981.982.845
TỔNG CỘNG	51.233.395.189	196.831.252.428

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	32.598.082.594	30.069.108.401
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	29.496.702.594	23.269.108.401
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.101.380.000	6.800.000.000
Dài hạn	59.315.495.319	53.292.511.327
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	59.315.495.319	53.292.511.327
TỔNG CỘNG	<u>91.913.577.913</u>	<u>83.361.619.728</u>

20. VAY

	VND		
	<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)</i>	<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	704.757.960.495	207.060.791.110	911.818.751.605
Nhận tiền vay	5.917.895.639.708	303.850.292.059	6.221.745.931.767
Trả tiền vay	(5.506.900.092.070)	(22.161.436.177)	(5.529.061.528.247)
Phân loại lại	84.736.771.942	(84.736.771.942)	-
Số cuối năm	<u>1.200.490.280.075</u>	<u>404.012.875.050</u>	<u>1.604.503.155.125</u>

20.1 Vay ngắn hạn

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	1.115.753.508.133	682.197.960.495
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20.2)	84.736.771.942	22.560.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.200.490.280.075</u>	<u>704.757.960.495</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	310.309.864.659	5,7	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	275.649.968.868	5,7 - 5,8	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 27 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	117.427.645.131	5,6 - 5,7	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2020 đến ngày 27 tháng 3 năm 2020
Ngân Hàng Siam Commercial Bank Public - Hồ Chí Minh	106.083.847.500	5,3 - 5,65	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	97.674.312.526	5,2	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2020 đến ngày 23 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.194.341.002	5,6	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	58.278.312.417	5,6	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 2 năm 2020
Ngân Hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	5,1	Ngày 30 tháng 3 năm 2020
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.135.216.030	5,5	Ngày 17 tháng 1 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>1.115.753.508.133</u>		

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND	%/năm			
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	263.135.156.885	7,11 - 8,71	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2026 bởi Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng Standard Chartered. Khoản vay này được bảo lãnh	Tài trợ cho dự án "Nhà máy Cadivi Miền Bắc - Giai đoạn 1", dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn" và dự án "Dòng sản phẩm mới: cáp nhôm siêu nhiệt"
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	107.784.435.107	9,4 - 9,59	Ngày 26 tháng 11 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung	Tài trợ dự án "Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung"
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	62.000.000.000	10,0	Ngày 18 tháng 4 năm 2021	Quyền tài sản của bên thế chấp phát sinh từ hợp đồng số 147/HĐ-EVN/HANOI	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	55.830.055.000	8,83	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CỘNG **488.749.646.992**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 84.736.771.942
Vay dài hạn 404.012.875.050

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	265.711.832.276	1.280.732.984.810
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	401.393.322.596	401.393.322.596
Trích quỹ	-	-	-	-	(38.573.759.966)	(38.573.759.966)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(172.800.000.000)	(172.800.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	455.731.394.906	1.470.752.547.440
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	455.731.394.906	1.470.752.547.440
Mua trong năm (i)	-	-	(6.220.002.735)	-	-	(6.220.002.735)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	493.770.996.558	493.770.996.558
Trích quỹ	-	-	-	-	(14.426.333.226)	(14.426.333.226)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(345.600.000.000)	(345.600.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037

(i) Từ ngày 22 tháng 11 năm 2019 đến ngày 20 tháng 12 năm 2019, Công ty đã mua 110.570 cổ phiếu quỹ.

(ii) Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2019. Vào ngày 21 tháng 8 năm 2019, Công ty đã chia cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng Quản trị số 30/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>% sở hữu</i>
	<i>(VND)</i>		<i>(VND)</i>	
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	540.432.450.000	93,83%	540.432.450.000	93,83%
Các cổ đông khác	35.567.550.000	6,17%	35.567.550.000	6,17%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

21.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>576.000.000.000</u>	<u>576.000.000.000</u>

21.4 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	110.570	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.489.430	57.600.000

21.5 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức công bố	345.600.000.000	172.800.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(344.428.269.000)	(172.589.148.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	493.770.996.558	401.393.322.596
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)(*)	<u>(27.051.909.278)</u>	<u>(14.426.333.226)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	466.719.087.280	386.966.989.370
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	57.596.668	57.600.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	8.103	6.718
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	8.103	6.718

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 cộng với 20% phần vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	9.153.564.778.109	8.671.373.412.264
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	7.770.783.735.117	7.481.993.477.271
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	1.340.415.016.013	1.157.070.229.264
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	38.805.223.684	16.934.425.794
<i>Doanh thu khác</i>	3.560.803.295	15.375.279.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	(123.233.825.452)	(125.330.147.562)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(119.824.025.975)	(120.932.214.801)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(3.409.799.477)</u>	<u>(4.397.932.761)</u>
DOANH THU THUẦN	9.030.330.952.657	8.546.043.264.702
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	8.278.967.474.656	8.180.897.712.955
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	751.363.478.001	365.145.551.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	16.561.055.342	14.401.592.963
Lãi tiền ký quỹ từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	13.364.383.561	-
Lãi từ bán quyền mua cổ phiếu và thanh lý công ty con	7.585.456.025	40.067.137.752
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.483.505.166	2.971.398.105
Lãi tiền gửi	3.330.747.319	12.264.433.101
Khác	171.292.500	315.725.300
TỔNG CỘNG	<u>47.496.439.913</u>	<u>70.057.608.210</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.557.108.980.219	6.463.349.784.435
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.335.830.502.399	1.173.243.514.456
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.543.750.021	14.171.712.787
Giá vốn khác	2.029.788.131	4.569.997.993
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.431.414.548)	4.764.866.169
TỔNG CỘNG	<u>7.926.081.606.222</u>	<u>7.660.099.875.840</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	79.383.647.363	47.496.167.371
Chiết khấu thanh toán	77.754.614.581	17.403.701.643
Lãi ký quỹ	3.212.151.789	14.241.676.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.194.064.722	4.732.604.149
Khác	21.396.358	2.240.540.320
TỔNG CỘNG	<u>162.565.874.813</u>	<u>86.114.690.431</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.514.636.682	60.310.299.009
Chi phí nhân viên	52.446.032.385	34.684.543.649
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	41.609.298.643	41.923.196.417
Chi phí nhiên liệu, dụng cụ xuất dùng	19.322.238.708	1.972.446.996
Chi phí bảo hành	13.623.992.623	40.951.723.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.359.838.850	858.812.363
Chi phí khác	1.861.043.877	3.372.738.802
TỔNG CỘNG	<u>199.737.081.768</u>	<u>184.073.760.317</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	70.039.839.065	88.406.848.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.890.738.038	28.045.859.206
Chi phí nghiên cứu và phát triển	14.277.342.883	9.385.989.278
Chi phí dự phòng	15.651.442.399	3.217.537.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.791.474.375	5.540.919.630
Chi phí khác	28.950.842.602	36.124.415.790
TỔNG CỘNG	<u>169.601.679.362</u>	<u>170.721.570.122</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	7.589.941.303.980	7.302.583.094.808
Chi phí nhân viên	301.659.598.868	280.984.795.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.809.018.869	115.995.208.151
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	108.738.374.615	101.365.924.302
Chi phí khác	205.503.141.589	174.574.919.975
TỔNG CỘNG	<u>8.357.651.437.921</u>	<u>7.975.503.942.683</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	12.448.017.375	18.301.881.485
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	3.918.064.167	3.383.010.130
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.473.086.815	2.087.314.895
Phạt vi phạm hợp đồng	3.432.027.167	10.607.373.426
Thu nhập khác	1.624.839.226	2.224.183.034
Chi phí khác	(5.041.686.990)	(7.897.879.729)
Điều chỉnh tiền thuê đất	(2.634.548.193)	-
Tiền phạt thuế	(1.519.564.459)	(5.736.598.638)
Chi phí khác	(887.574.338)	(2.161.281.091)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>7.406.330.385</u>	<u>10.404.001.756</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	145.514.274.904	120.560.248.390
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(12.037.790.672)</u>	<u>(5.138.854.393)</u>
TỔNG CỘNG	<u>133.476.484.232</u>	<u>115.421.393.997</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>627.247.480.790</u>	<u>530.566.444.015</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	125.449.496.158	106.113.288.803
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	7.071.927.340	6.412.347.385
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	989.319.234	-
Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư	-	2.430.468.196
Phân bổ lợi thế thương mại	-	1.546.702.391
Lãi từ hoạt động đầu tư liên kết	-	(1.014.293.211)
Cổ tức được miễn thuế	(34.258.500)	(63.145.060)
Khác	-	(3.974.507)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	<u>133.476.484.232</u>	<u>115.421.393.997</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản loại trừ trên hợp nhất	11.668.881.919	109.485.966	11.559.395.953	295.457.860
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.829.146.923	3.509.594.781	(680.447.858)	3.509.594.781
Dự phòng phải thu khó đòi	1.971.835.100	-	1.971.835.100	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	620.276.000	1.360.000.000	(739.724.000)	1.360.000.000
Chi phí phải trả	-	73.268.523	(73.268.523)	(95.716.696)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	69.518.448
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17.090.139.942	5.052.349.270		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			12.037.790.672	5.138.854.393

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	1.186.185.190.192	1.854.939.451.612
		Cổ tức đã trả	-	76.496.202.000
		Bán hàng hóa	45.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	1.477.053.421.074	-
		Cổ tức đã trả	324.259.470.000	-
		Ký quỹ, ký cược	300.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	23.649.953.920	-
		Lãi ký quỹ	13.364.383.561	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	752.204.428.909	1.134.033.419.484
		Bán thành phẩm	43.984.327.968	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	660.130.340.378	327.847.824.266
		Mua tài sản cố định	615.989.000	-
		Mua nguyên vật liệu	-	257.872.376.882
Công Ty Cổ phần Chứng Khoán IB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán trái phiếu	133.815.232.850	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán trái phiếu	104.993.490.390	-
		Bán thành phẩm	23.553.855.735	37.297.727.481
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.430.000.000	1.360.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	16.400.384.146

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, thành phẩm	26.014.949.312	-
		Bán hàng hóa, thành phẩm	20.263.042.054	5.989.741.841
			46.277.991.366	5.989.741.841
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua dịch vụ	1.287.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau (tiếp theo):

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Đặt cọc	300.000.000.000	-	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	32.149.858.433	83.729.537.578	
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.045.000.000	-	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	55.726.000	161.640.866.008	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	9.568.002.561	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	30.191.885	
			33.250.584.433	254.968.598.032	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.922.178.980	-	
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	12.814.732	982.518.381	
			1.934.993.712	982.518.381	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm kế toán như sau:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thù lao		24.942.266.642	16.074.097.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	24.592.00	14.792,41
- Đồng Euro (EUR)	678.65	678,65
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công Ty Cp Thương Mại Điện Máy Kim Biên	14.083.657.234	
- RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
- Công Ty TNHH Việt Hàn	7.000.000.000	
- Khác	12.800.454.051	412.181.263
TỔNG CỘNG	60.617.872.294	27.145.942.272

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phạm Thế Hiển
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:


GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 627,247 tỷ đồng cho thấy có biến động tăng 96,681 tỷ đồng (tương ứng tăng 18,2%), so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của cùng kỳ kế toán năm 2018 là 530,566 tỷ đồng. Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Nhóm Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Nhóm Công ty chuyển đổi mô hình chuyên môn hóa sản xuất, tối ưu sản xuất, tập trung bán hàng dẫn đến doanh thu tăng 5,7% và lợi nhuận trước thuế tăng 18,2%;



Phạm Thế Hiển
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng
Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020